VGP CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 26.01.2016 10:56:51 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 39 /2015/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 31 tháng 12 năm 2015*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 5
Ngày: 11/01/2016

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Uỷ ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 06 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 83/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 27 tháng 8 năm 2003 của Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn việc phân cấp quản lý và thanh quyết toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 04/2007/TTLT-BTNMT-BTC ngày 27 tháng 2 năm 2007 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán kinh phí đo đạc bản đồ và quản lý đất đai;

Căn cứ Thông tư số 50/2013/TT-BTNMT ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2962/TTr-STNMT, ngày 10 tháng 12 năm 2015,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ đơn giá đo đạc địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre.

Điều 2. Quyết định này được áp dụng thống nhất đối với các đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng đo đạc lập bản đồ địa chính theo quy định của pháp luật, không áp dụng cho các cơ quan, tổ chức khác có đủ điều kiện hoạt động đo đạc bản đồ, nhằm đảm bảo đúng theo quy định về giá của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quy định áp dụng Bộ đơn giá

1. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân: Áp dụng theo Bộ đơn giá sản phẩm.

2. Đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo.

a) Đối với hộ nghèo: Miễn 100% đơn giá sản phẩm trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu;

b) Đối với hộ cận nghèo: Giảm 50% đơn giá sản phẩm trong cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu;

3. Đơn vị sự nghiệp công lập khi có sai sót trong quá trình thực hiện dịch vụ theo yêu cầu cá nhân, tổ chức như khi đo đạc không chính xác phải tiến hành đo lại nhưng không thu phí, trường hợp sai sót do đơn vị đo đạc mà gây ảnh hưởng đến lợi ích của cá nhân, tổ chức thì đơn vị đo đạc phải bồi thường theo quy định hiện hành từ nguồn kinh phí của đơn vị.

Điều 4. Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp Sở Tài chính hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này; đồng thời phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh kịp thời điều chỉnh, bổ sung khi có những biến động về định mức hoặc vướng mắc trong quá trình thực hiện Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 23/2014/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc ban hành Bộ đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Bến Tre./.

Nơi nhận:
- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - BTP (kiểm tra);
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Website Chính phủ;
- TT TU; TT HĐND tỉnh (báo cáo);
- Đoàn ĐBQH tỉnh (báo cáo);
- MTTQ và các đoàn thể tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, các Phó CVP UBND tỉnh;
- NC: TH, KTN; TT TTĐT;
- Website tỉnh Bến Tre;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Báo Đồng Khởi; Đài PT - TH tỉnh;
- Ban Tiếp công dân (để niêm yết);
- Lưu VT, TNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

UỶ BAN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ ĐƠN GIÁ SẢN PHẨM

Đo đạc địa chính, đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và lập hồ sơ địa chính trên địa bàn tỉnh Bến Tre

(Ban hành kèm theo Quyết định số 39 /2015/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

- Bộ đơn giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Bộ đơn giá tính theo mức lương tối thiểu 1.150.000 đồng/tháng.

Phần I

ĐO ĐẠC ĐỊA CHÍNH

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
I. LƯỚI ĐỊA CHÍNH				
1	Chọn điểm, đổ và chôn mốc bê tông	điểm	1	2.140.700
			2	2.757.800
			3	3.466.500
			4	4.485.300
			5	5.628.100
2	Chọn điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hố, nắp đậy)	điểm	1	2.495.700
			2	3.233.800
			3	4.082.300
			4	5.301.500
			5	6.671.900
3	Chọn điểm, cắm mốc bằng cọc gỗ	điểm	1	710.800
			2	816.300
			3	994.400
			4	1.175.000
			5	1.358.300
4	Xây tường vây	điểm	1	2.525.400

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			2	2.724.600
			3	3.274.900
			4	4.341.000
			5	4.929.700
5	Tiếp điểm có tường vây	điểm	1	493.500
			2	578.200
			3	684.300
			4	823.500
			5	1.004.700
6	Tiếp điểm không có tường vây	điểm	1	618.400
			2	701.500
			3	813.700
			4	903.000
			5	2.441.000
7	Đo ngắm theo phương pháp đường chuyền	điểm	1	571.800
			2	864.000
			3	1.024.200
			4	1.412.600
			5	1.876.600
8	Đo độ cao lượng giác	điểm	1	57.200
			2	86.400
			3	102.400
			4	141.300
			5	187.700
9	Đo ngắm theo công nghệ GPS	điểm	1	1.496.100
			2	1.797.800
			3	2.233.200
			4	2.833.300
			5	4.270.700
10	Tính toán khi đo GPS	điểm	1-5	429.500
11	Tính toán khi đo đường chuyền	điểm	1-5	439.400
12	Tính toán khi đo độ cao lượng giác	điểm	1-5	18.800

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
13	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo đường chuyền	điểm	1-5	210.400
14	Phục vụ kiểm tra nghiệm thu khi đo GPS	điểm	1-5	233.300
II. ĐO ĐẠC THÀNH LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH BẰNG PHƯƠNG PHÁP ĐO ĐẠC TRỰC TIẾP				
1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	7.787.500
			2	8.920.500
			3	10.297.200
			4	11.965.500
			5	13.942.300
2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	2.612.300
			2	2.969.900
			3	3.618.400
			4	4.747.600
			5	5.769.900
3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	1.008.400
			2	1.143.700
			3	1.321.200
			4	1.608.400
			5	2.032.400
4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	300.800
			2	344.700
			3	397.700
			4	461.900
❖ **CÁC TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT** **1. Đo vẽ địa hình cho bản đồ địa chính**				
1.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	812.100
			2	926.500
			3	1.065.000
			4	1.233.400

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			5	1.433.000
1.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	277.000
			2	314.300
			3	382.200
			4	498.100
			5	604.000
1.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	107.900
			2	122.600
			3	141.700
			4	168.600
			5	212.400
1.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	31.500
			2	36.100
			3	42.200
			4	49.800
2. Đo vẽ phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng				
2.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	8.805.900
			2	10.102.000
			3	11.675.600
			4	13.582.400
			5	15.842.300
2.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	2.945.100
			2	3.353.300
			3	4.095.200
			4	5.388.400
			5	6.557.300
2.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	1.139.000
			2	1.293.400
			3	1.496.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			4	1.826.400
			5	2.311.300
2.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	342.400
			2	392.600
			3	453.000
			4	526.300
3. Đo vẽ hệ thống giao thông đường bộ, đê điều				
3.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	2.845.500
			2	3.204.000
			3	3.648.600
			4	4.185.600
			5	4.820.100
3.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	968.700
			2	1.083.400
			3	1.287.600
			4	1.641.500
			5	1.967.000
3.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	360.500
			2	404.000
			3	460.700
			4	550.300
			5	685.700
3.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	101.400
			2	115.600
			3	132.600
			4	153.300
4. Đo vẽ đất giao thông đường bộ, đê điều và đất thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
4.1	Tỷ lệ 1/500	ha	1	2.547.100
			2	2.889.500
			3	3.305.900

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			4	3.810.600
			5	4.409.000
4.2	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	871.000
			2	980.100
			3	1.177.600
			4	1.519.800
			5	1.830.800
4.3	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	334.900
			2	376.600
			3	431.100
			4	516.500
			5	645.600
4.4	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	94.900
			2	108.300
			3	124.900
			4	145.100
III. SỐ HÓA VÀ CHUYỂN HỆ TỌA ĐỘ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH				
1. Số hoá bản đồ địa chính				
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	231.800
			2	249.600
			3	270.600
			4	294.800
			5	322.700
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	86.900
			2	94.600
			3	104.100
			4	115.200
			5	131.400
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	34.000
			2	38.000
			3	43.000
			4	48.200

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			5	54.600
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	6.300
			2	7.100
			3	8.000
			4	9.100
2. Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000				
2.1. Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyển:				
a	Tỷ lệ 1/500	Điểm	1-5	403.100
b	Tỷ lệ 1/1000	Điểm	1-5	403.100
c	Tỷ lệ 1/2000	Điểm	1-5	403.100
d	Tỷ lệ 1/5000	Điểm	1-5	403.100
2.2. Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000				
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	172.200
			2	182.400
			3	192.700
			4	203.000
			5	217.500
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	51.000
			2	54.100
			3	57.400
			4	60.600
			5	65.100
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	16.100
			2	17.000
			3	18.100
			4	19.100
			5	20.500
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	2.500
			2	2.600
			3	2.700

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)
			4	2.800
2.3. Chuyển đổi bản đồ số dạng vector từ hệ HN-72 sang hệ VN-2000 đồng thời với số hoá				
a	Tỷ lệ 1/500	ha	1	146.200
			2	156.400
			3	166.600
			4	176.900
			5	191.400
b	Tỷ lệ 1/1000	ha	1	43.800
			2	46.900
			3	50.200
			4	53.400
			5	57.900
c	Tỷ lệ 1/2000	ha	1	13.800
			2	14.800
			3	15.800
			4	16.800
			5	18.200
d	Tỷ lệ 1/5000	ha	1	1.600
			2	1.700
			3	1.800
			4	1.900

IV. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Trường hợp quy định chung

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
				Các công việc theo ha	Các công việc theo thửa
a	Tỷ lệ 1/500	ha (thửa)	1	654.300	274.700
			2	755.000	328.000
			3	887.100	393.500
			4	1.058.300	479.500

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
				Các công việc theo ha	Các công việc theo thửa
			5	1.280.400	576.600
b	Tỷ lệ 1/1000	ha (thửa)	1	171.000	109.200
			2	208.900	128.300
			3	258.200	152.300
			4	322.400	182.200
			5	405.800	217.400
c	Tỷ lệ 1/2000	ha (thửa)	1	68.600	141.200
			2	79.700	167.800
			3	93.100	198.900
			4	109.200	236.500
			5	128.500	284.900
d	Tỷ lệ 1/5000	ha (thửa)	1	14.100	198.700
			2	16.500	234.400
			3	19.500	281.500
			4	23.100	331.400
	2. Các trường hợp đặc biệt				
	2.1.Trường hợp không lập lưới đo vẽ				
a	Tỷ lệ 1/500	ha (thửa)	1	654.300	257.300
			2	755.000	306.300
			3	887.100	364.600
			4	1.058.300	440.500
			5	1.280.400	527.400
b	Tỷ lệ 1/1000	ha (thửa)	1	171.000	104.400
			2	208.900	122.400
			3	258.200	144.400
			4	322.400	171.500
			5	405.800	203.700
c	Tỷ lệ 1/2000	ha (thửa)	1	68.600	137.100
			2	79.700	162.300
			3	93.100	192.000
			4	109.200	228.000
			5	128.500	272.900
d	Tỷ lệ 1/5000	ha (thửa)	1	14.100	188.100
			2	16.500	222.200

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
				Các công việc theo ha	Các công việc theo thửa
			3	19.500	265.200
			4	23.100	313.500

2.2.Trường hợp biến động:

a) Trường hợp biến động trên 15% đến 25%: được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại khoản 1 mục IV Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

b) Trường hợp biến động trên 25% đến 40% hoặc trên 40% nhưng không tập trung: được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại khoản 1 mục IV Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

2.3. Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

2.4. Trường hợp biến động chỉ do thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất:

Số TT	Danh mục công việc	Loại khó khăn	Đơn giá sản phẩm	
			Các công việc theo Ha	Các công việc theo thửa
1	Tỷ lệ 1/500	1-5	95.500	5.800
2	Tỷ lệ 1/1000	1-5	26.200	5.800
3	Tỷ lệ 1/2000	1-5	8.300	5.800
4	Tỷ lệ 1/5000	1-5	1.200	5.800

V. TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH THỬA ĐẤT

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m^2	thửa	1.716.300	1.149.000
2	Từ 100 m^2 đến 300 m^2	thửa	2.038.100	1.364.400
3	Từ trên 300 m^2 đến 500 m^2	thửa	2.160.600	1.451.500
4	Từ trên 500 m^2 đến 1000 m^2	thửa	2.645.900	1.767.000

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
5	Từ trên 1000 m^2 đến 3000 m^2	thửa	3.631.900	2.420.900
6	Từ trên 3000 m^2 đến 10000 m^2	thửa	5.577.900	3.734.200
7	Từ trên 1ha đến 10 ha	thửa	6.693.500	4.481.000
8	Từ trên 10ha đến 50 ha	thửa	7.251.300	4.854.500
9	Từ trên 50ha đến 100 ha	thửa	7.334.500	5.227.900
10	Từ trên 100ha đến 500 ha	thửa	8.924.700	5.974.700
11	Từ trên 500ha đến 1000 ha	thửa	10.040.300	6.721.600

Ghi chú:

(1) Mức tại Bảng trên tính cho trường hợp trích đo độc lập (không đo nối với lưới tọa độ Quốc gia).

Trường hợp khi trích đo phải đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm đo bằng công nghệ GPS; mức đo tính bằng 0,5 mức quy định tại khoản 9 mục I Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

(2) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng trên.

(3) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức khác hoặc cá nhân lập thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng trên.

VI. ĐO ĐẠC CHỈNH LÝ BẢN TRÍCH ĐO ĐỊA CHÍNH HOẶC CHỈNH LÝ RIÊNG TỪNG THỬA ĐẤT CỦA BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH

1. Được tính bằng 0,50 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m^2	thửa	858.100	574.500
2	Từ 100 m^2 đến 300 m^2	thửa	1.019.000	682.200
3	Từ trên 300 m^2 đến 500 m^2	thửa	1.080.300	725.700
4	Từ trên 500 m^2 đến 1000 m^2	thửa	1.323.000	883.500
5	Từ trên 1 000 m^2 đến 3000 m^2	thửa	1.816.000	1.210.500
6	Từ trên 3000 m^2 đến 10000 m^2	thửa	2.789.000	1.867.100
7	Từ trên 1ha đến 10 ha	thửa	3.346.800	2.240.500
8	Từ trên 10ha đến 50 ha	thửa	3.625.700	2.427.200
9	Từ trên 50ha đến 100 ha	thửa	3.667.200	2.613.900
10	Từ trên 100ha đến 500 ha	thửa	4.462.400	2.987.400
11	Từ trên 500ha đến 1000 ha	thửa	5.020.100	3.360.800

2. Trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch được tính bằng 0,30 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m^2	thửa	514.900	172.300
2	Từ 100 m^2 đến 300 m^2	thửa	611.400	204.700
3	Từ trên 300 m^2 đến 500 m^2	thửa	648.200	217.700
4	Từ trên 500 m^2 đến 1 000 m^2	thửa	793.800	265.100
5	Từ trên 1 000 m^2 đến 3 000 m^2	thửa	1.089.600	363.100
6	Từ trên 3 000 m^2 đến 10 000 m^2	thửa	1.673.400	560.100
7	Từ trên 1ha đến 10 ha	thửa	2.008.100	672.200
8	Từ trên 10ha đến 50 ha	thửa	2.175.400	728.200
9	Từ trên 50ha đến 100 ha	thửa	2.200.300	784.200
10	Từ trên 100ha đến 500 ha	thửa	2.677.400	896.200
11	Từ trên 500ha đến 1000 ha	thửa	3.012.100	1.008.200

VII. ĐO ĐẠC TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

a) Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới).

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 1 mục VI Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

b) Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng.

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 2 mục VI Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với đo đạc địa chính thửa đất

a) Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này (không kể đo lưới).

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Đơn giá sản phẩm (đồng)	
			Đất đô thị	Đất ngoài khu vực đô thị
1	Diện tích dưới 100m^2	thửa	1.201.400	804.300
2	Từ 100 m^2 đến 300 m^2	thửa	1.426.700	955.100
3	Từ trên 300 m^2 đến 500 m^2	thửa	1.512.400	1.016.000
4	Từ trên 500 m^2 đến 1 000 m^2	thửa	1.852.200	1.236.900
5	Từ trên 1 000 m^2 đến 3 000 m^2	thửa	2.542.300	1.694.700
6	Từ trên 3 000 m^2 đến 10 000 m^2	thửa	3.904.600	2.613.900
7	Từ trên 1ha đến 10 ha	thửa	4.685.500	3.136.700
8	Từ trên 10ha đến 50 ha	thửa	5.075.900	3.398.100
9	Từ trên 50ha đến 100 ha	thửa	5.134.100	3.659.500
10	Từ trên 100ha đến 500 ha	thửa	6.247.300	4.182.300
11	Từ trên 500ha đến 1000 ha	thửa	7.028.200	4.705.100

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì:

- Định mức đo đạc tầng sát mặt đất (tầng trệt) được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

- Định mức đo đạc từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất (tầng trệt).

b) Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại mục V Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

Đơn giá sản phẩm tại mục này được tính bằng đơn giá sản phẩm tại khoản 2 mục VI Phần I Bộ đơn giá sản phẩm này.

3. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức đo đạc thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

Phần II
ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI, TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT; LẬP, CHỈNH LÝ, CẬP NHẬT HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH; CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN

I. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở XÃ, THỊ TRẤN		Hồ sơ	1	**235.300**
			2	**244.600**
			3	**255.000**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	1	*149.600*
			2	*158.900*
			3	*169.300*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1-3	66.700
	+ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-3*	*26.000*
	+ Phòng Tài nguyên và Môi trường (chuẩn bị hợp đồng thuê)	*Hồ sơ*	*1-3*	*40.700*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1-3	*19.000*
	*** Các trường hợp đặc biệt:**			
1	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-3	117.600
	Công việc thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	1-3	*73.800*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1-3	*34.100*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1-3	*9.700*
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	48.100
			2	51.100
			3	54.600

II. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỒNG LOẠT ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN Ở PHƯỜNG		Hồ sơ	2	**341.800**
			3	**356.600**
			4	**373.000**
			5	**391.000**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại phường	Hồ sơ	2	*186.200*
			3	*201.000*
			4	*217.400*
			5	*235.400*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	2-5	130.600
	+ Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*2-5*	*83.800*
	+ Phòng Tài nguyên và Môi trường (chuẩn bị hợp đồng thuê)	*Hồ sơ*	*2-5*	*46.800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	2-5	*25.000*
	**** Các trường hợp đặc biệt:***			
1	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	2-5	170.800
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*2-5*	*93.000*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*2-5*	*65.300*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*2-5*	*12.500*
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	71.400
			3	75.800
			4	80.700
			5	86.200

III. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐƠN LẺ TỪNG HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**			
a	**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã**	Hồ sơ	1	**774.900**
			2	**796.600**
			3	**822.700**
			4	**848.700**
			5	**879.100**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1*	*513.100*
			2	*534.800*
			3	*560.900*
			4	*586.900*
			5	*617.400*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*261.800*
b	**Trường hợp nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai**	Hồ sơ	1	**759.200**
			2	**781.000**
			3	**807.000**
			4	**833.100**
			5	**863.500**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	1	*436.300*
			2	*458.100*
			3	*484.100*
			4	*510.200*
			5	*540.600*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1-5	*322.900*
2	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**			
a	**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã**	Hồ sơ	1	**762.300**
			2	**784.000**
			3	**810.100**
			4	**836.100**
			5	**866.600**

	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1*	*513.100*
			2	*534.800*
			3	*560.900*
			4	*586.900*
			5	*617.400*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*249.200*
b	**Trường hợp nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai**	Hồ sơ	1	**746.600**
			2	**768.400**
			3	**794.400**
			4	**820.500**
			5	**850.900**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1*	*436.300*
			2	*458.100*
			3	*484.100*
			4	*510.200*
			5	*540.600*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*310.300*
3	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản**			
a	**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã**	Hồ sơ	1	**849.000**
			2	**948.200**
			3	**979.100**
			4	**1.013.400**
			5	**1.050.800**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1*	*516.200*
			2	*615.400*
			3	*646.300*
			4	*680.600*
			5	*718.000*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*332.800*
b	**Trường hợp nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai**	Hồ sơ	1	**900.900**
			2	**1.000.200**
			3	**1.031.000**
			4	**1.065.300**
			5	**1.102.700**
	*** Công việc tại các cấp**			

	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1*	*496.200*
			2	*595.500*
			3	*626.300*
			4	*660.600*
			5	*698.000*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*404.700*

IV. ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LẦN ĐẦU ĐỐI VỚI TỔ CHỨC

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
a	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**	Hồ sơ	1	**1.204.000**
			2	**1.235.300**
			3	**1.269.700**
			4	**1.307.300**
			5	**1.347.900**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1*	*1.200.000*
			2	*1.231.300*
			3	*1.265.700*
			4	*1.303.300*
			5	*1.343.900*
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.000*
	*** Trường hợp đặc biệt:**			
	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	602.000
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.000*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*600.000*
b	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**	Hồ sơ	1	**1.198.100**
			2	**1.229.400**
			3	**1.263.800**
			4	**1.301.400**
			5	**1.342.100**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1*	*1.194.100*
			2	*1.225.400*
			3	*1.259.800*

	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*4*	*1.297.400*
			5	*1.338.100*
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.000*
	*** Trường hợp đặc biệt:**			
	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	Hồ sơ	1-5	599.000
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.000*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*597.000*
c	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản**	Hồ sơ	1	**1.545.900**
			2	**1.586.600**
			3	**1.630.500**
			4	**1.680.500**
			5	**1.733.700**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1*	*1.541.900*
			2	*1.582.600*
			3	*1.626.500*
			4	*1.676.500*
			5	*1.729.700*
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.000*
	**** Trường hợp đặc biệt:***			
	Trường hợp có kê khai đăng ký nhưng không thuộc trường hợp phải cấp GCN (tính bằng 50% định mức cấp GCN)	*Hồ sơ*	*1-5*	773.000
	Công việc thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	1-5	*2.600*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1-5	*770.400*

V. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI XÃ, THỊ TRẤN		Hồ sơ	1	**188.700**
			2	**198.500**
			3	**210.300**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1*	*105.200*
			2	*115.000*

			3	*126.800*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-3*	*64.600*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-3*	*18.900*
	*** Các trường hợp đặc biệt**			
1	Trường hợp cấp đổi GCN với thửa đất có biến động về quyền sử dụng, tài sản gắn liền với đất (chuyển quyền sử dụng đất, thay đổi về tài sản gắn liền với đất,...)	Hồ sơ	1-3	193.900
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-3*	*108.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-3*	*66.400*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-3*	*19.400*
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	1	52.000
			2	54.900
			3	58.400

VI. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐỒNG LOẠT TẠI PHƯỜNG		Hồ sơ	2	**262.400**
			3	**275.400**
			4	**291.000**
			5	**309.800**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại phường	*Hồ sơ*	*2-5*	*200*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*2*	*235.200*
			3	*248.200*
			4	*263.800*
			5	*282.600*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*2-5*	*27.000*
	*** Trường hợp đặc biệt**			
1	Trường hợp thửa đất đã cấp GCN mà phải làm thủ tục đăng ký biến động khác về quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất gắn với cấp đổi GCN theo bản đồ mới	Hồ sơ	2-5	270.700
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*2-5*	*200*

	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*2-5*	*242.700*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*2-5*	*27.800*
2	Đơn giá một thửa (01) đất tăng thêm cấp chung trên một GCN	Hồ sơ	2	70.500
			3	76.900
			4	84.700
			5	94.000

VII. ĐĂNG KÝ, CẤP ĐỔI, CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN RIÊNG LẺ

Số TT	Danh mục công việc	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	***Đăng ký, cấp GCN đối với đất***	Hồ sơ	1-5	**326.400**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*323.600*
2	***Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản***	Hồ sơ	1-5	**329.500**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*326.700*
3	***Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản***	Hồ sơ	1-5	**395.600**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*392.800*

VIII. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN

VIII-1	**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:** Áp dụng các trường hợp quy định tại điểm a, d, g, h, i, k và l khoản 4 Điều 95 Luật đất đai 2013			
Số TT	**Danh mục công việc**	**ĐVT**	**Loại KK**	**Đơn giá sản phẩm (đồng)**
1	**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã**			

a	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**	Hồ sơ	1-5	**469.500**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*67.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*402.400*
	*** Các trường hợp đặc biệt**			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	462.000
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*67.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*394.900*
b	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**	Hồ sơ	1-5	**566.500**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*67.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*499.400*
	*** Các trường hợp đặc biệt**			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	559.000
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*67.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*491.900*
c	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản**	Hồ sơ	1-5	**695.500**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	Hồ sơ	1-5	*81.800*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	Hồ sơ	1-5	*613.700*
	*** Các trường hợp đặc biệt**			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	686.500
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*81.800*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*604.700*
2	**Trường hợp nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai**			
a	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**	Hồ sơ	1-5	**469.500**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.500*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*465.000*
	*** Các trường hợp đặc biệt**			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	462.000

	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.500*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*457.500*
b	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**	Hồ sơ	1-5	**566.500**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.500*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*562.000*
	*** Các trường hợp đặc biệt**			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	559.000
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.500*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*554.500*
c	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản**	Hồ sơ	1-5	**695.400**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.800*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*690.600*
	*** Các trường hợp đặc biệt**			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	686.400
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*4.800*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*681.600*
VIII-2	**ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN:** Áp dụng các trường hợp quy định tại điểm b, c, đ, e và m khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013			
Số TT	**Danh mục sản phẩm**	**ĐVT**	**Loại KK**	**Đơn giá sản phẩm (đồng)**
1	**Trường hợp nộp hồ sơ tại cấp xã**			
a	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**	Hồ sơ	1-5	**140.800**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*20.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*120.700*
	**** Các trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	*Hồ sơ*	*1-5*	133.300
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*20.100*

	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*113.200*
b	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**	Hồ sơ	1-5	**169.900**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*20.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*149.800*
	**** Các trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	*Hồ sơ*	*1-5*	162.400
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*20.100*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*142.300*
c	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản**	Hồ sơ	1-5	**208.600**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*24.500*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*184.100*
	**** Các trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	*Hồ sơ*	*1-5*	199.600
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*24.500*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*175.100*
2	**Trường hợp nộp hồ sơ tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai**			
a	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**	Hồ sơ	1-5	**140.800**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.300*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*139.500*
	**** Các trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	133.300
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.300*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*132.000*
b	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**	Hồ sơ	1-5	**169.900**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.300*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*168.600*

	**** Các trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	162.400
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.300*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*161.100*
c	***Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản***	***Hồ sơ***	***1-5***	**208.600**
	**** Công việc tại các cấp***			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.300*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*207.300*
	**** Các trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	*Hồ sơ*	*1-5*	199.600
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.300*
	Công việc thực hiện tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*198.300*

IX-1. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC:

Áp dụng các trường hợp quy định tại điểm a, d, g, h, i, k và l khoản 4 Điều 95 Luật đất đai 2013.

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**	Hồ sơ	1-5	**968.400**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.200*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*966.200*
	**** Trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	960.900
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.200*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*958.700*
2	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**	Hồ sơ	1-5	**979.300**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.200*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*977.100*
	**** Trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	971.800

	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.200*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*969.600*
3	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản**	Hồ sơ	1-5	**1.245.700**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.200*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.243.500*
	**** Trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	1.236.700
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*2.200*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*1.234.500*

IX-2. ĐĂNG KÝ BIẾN ĐỘNG ĐỐI VỚI TỔ CHỨC:

Áp dụng các trường hợp quy định tại điểm b, c, đ, e và m khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013.

Số TT	Danh mục sản phẩm	ĐVT	Loại KK	Đơn giá sản phẩm (đồng)
1	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất**	Hồ sơ	1-5	**363.100**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*362.300*
	**** Trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	355.600
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	800
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	354.800
2	**Đăng ký, cấp GCN đối với tài sản**	Hồ sơ	1-5	**367.200**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*366.400*
	**** Trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	359.700
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*358.900*

3	**Đăng ký, cấp GCN đối với đất và tài sản**	Hồ sơ	1-5	**467.100**
	*** Công việc tại các cấp**			
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*466.300*
	**** Trường hợp đặc biệt***			
	Chỉnh lý trên GCN cũ trong trường hợp không cấp mới GCN	Hồ sơ	1-5	458.100
	Công việc thực hiện tại cấp xã	*Hồ sơ*	*1-5*	*800*
	Công việc thực hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai	*Hồ sơ*	*1-5*	*457.300*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng